

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VEC)

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 31/12/2024	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	3.7%	-

DT thuần 2024
297
tỷ VNĐ
YoY: ▼126 -29.9%

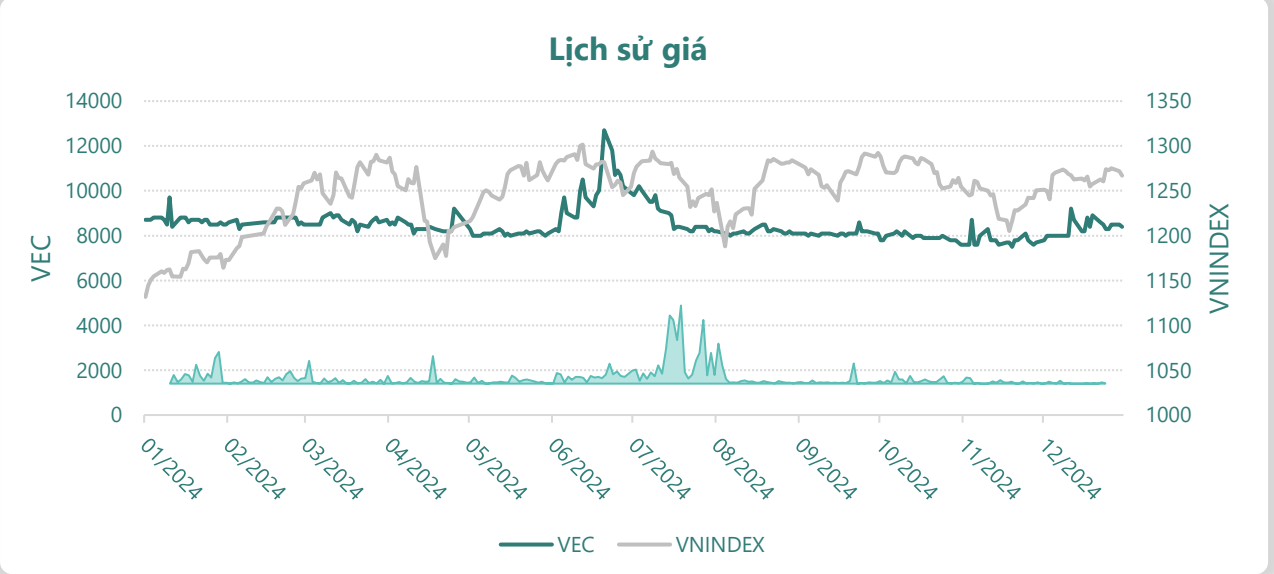
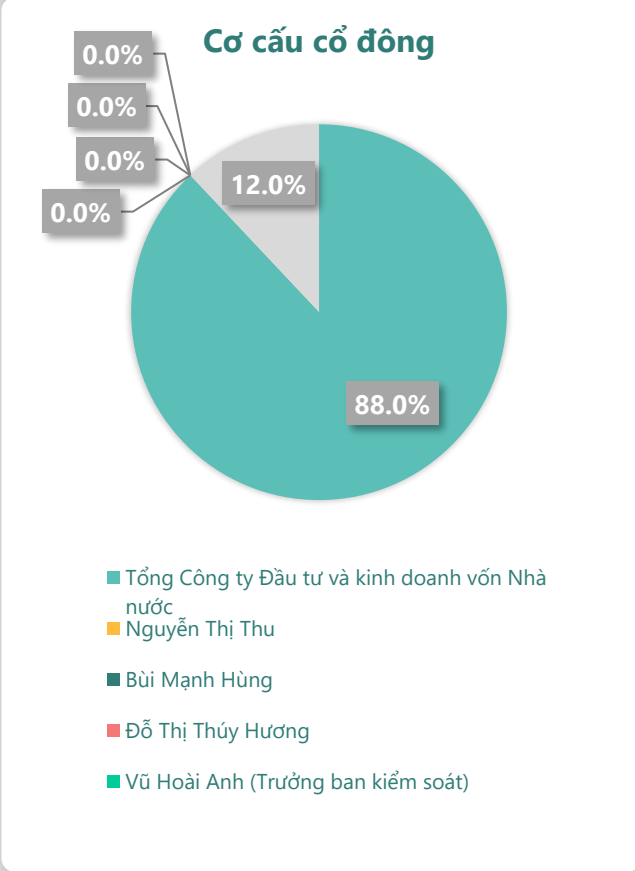
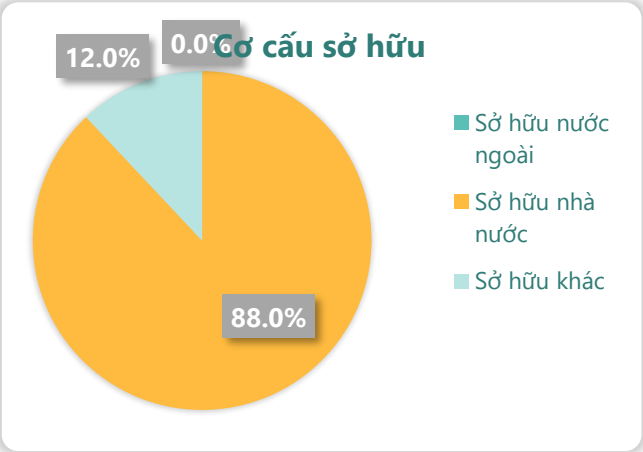
LN thuần 2024
1.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.11 -82.5%

LN sau thuế 2024
0.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.23 -90.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
-1.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

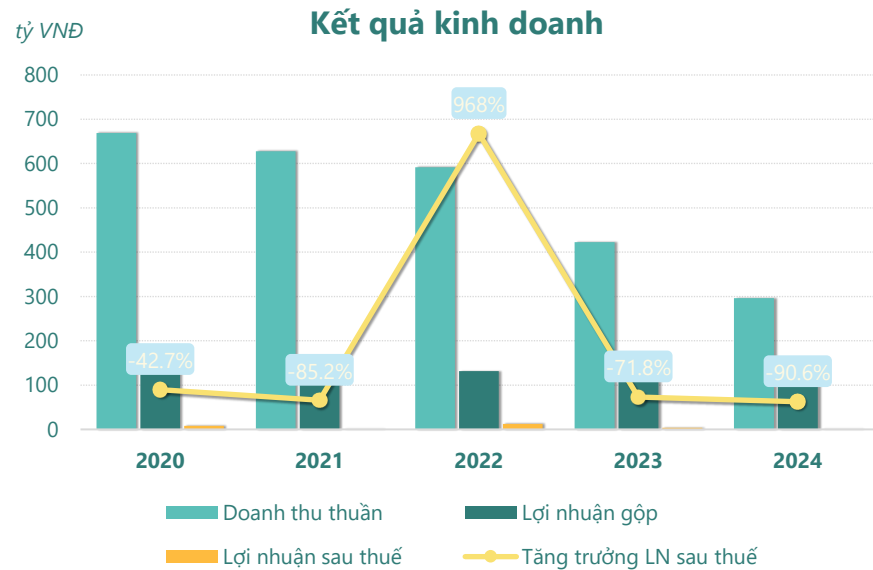
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	-175
P/E	-48.0



Năm **2024**, **VEC** ghi nhận doanh thu thuần **296.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.9%** và **giảm 90.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

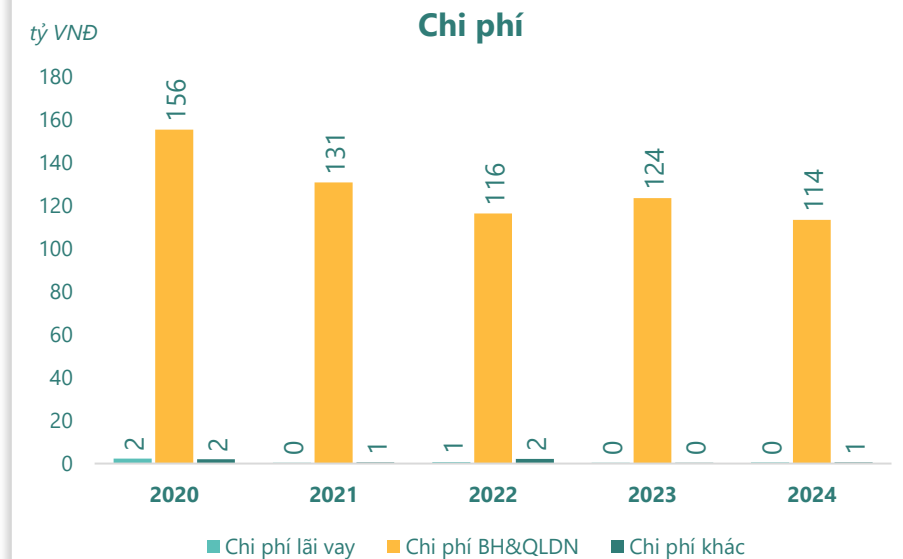
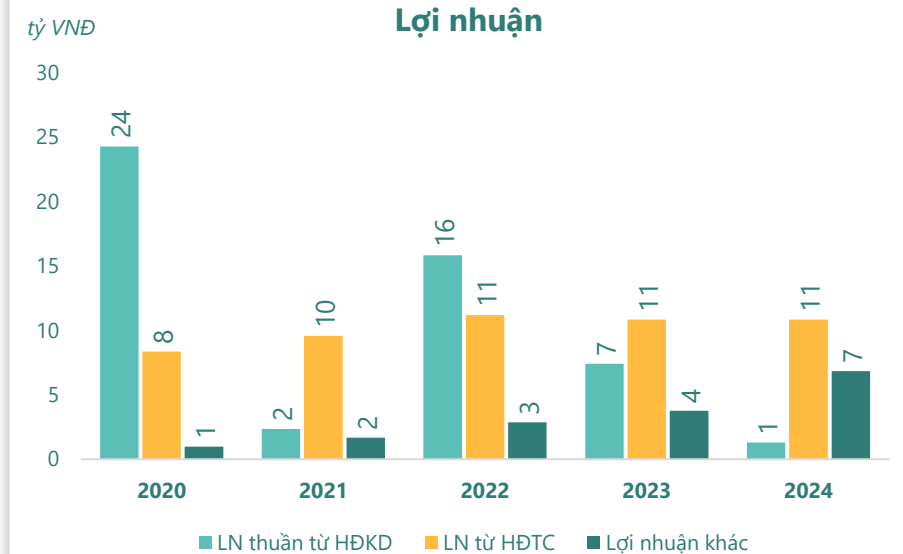
KẾT QUẢ KINH DOANH



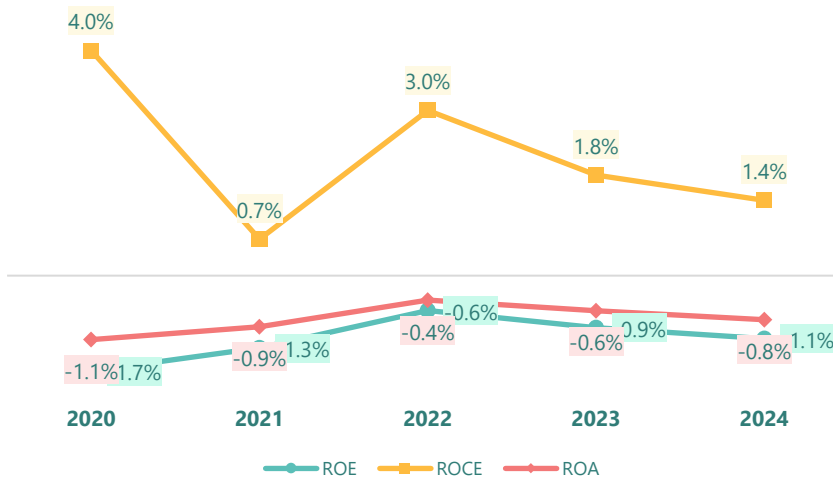
Năm **2024**, VEC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.30** tỷ đồng, **giảm đi 6.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.22 tỷ đồng) là 8.92 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.47** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **113.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VEC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.13%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



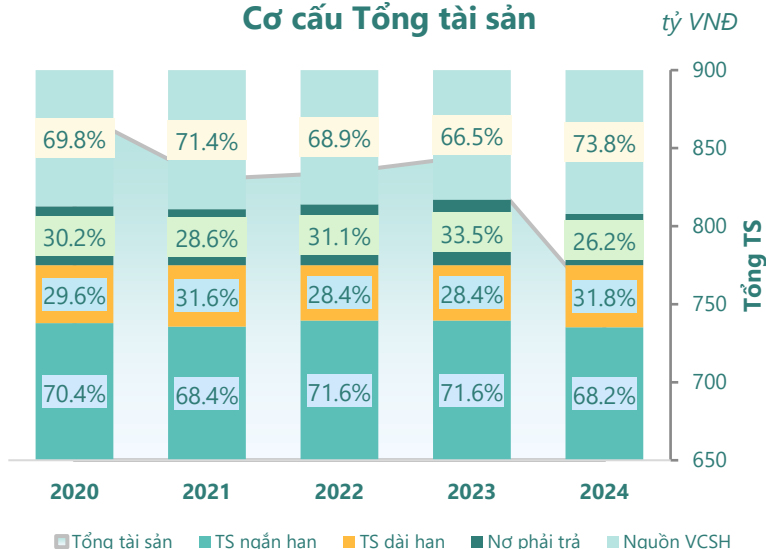
ROE - ROCE - ROA



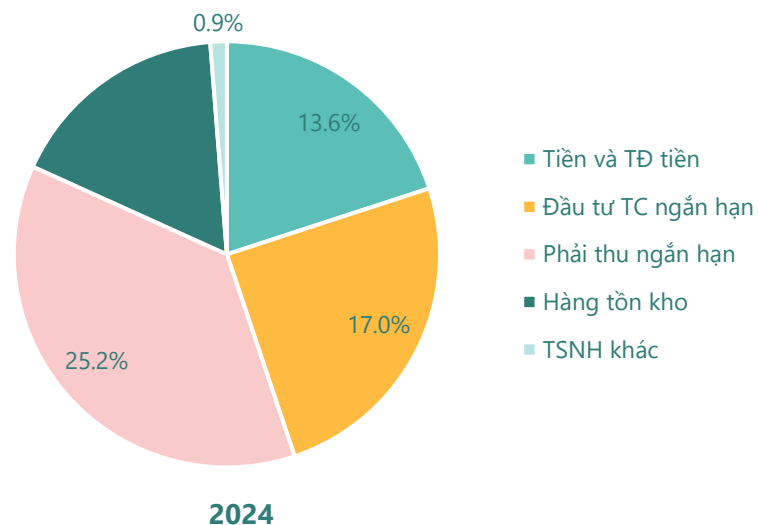


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

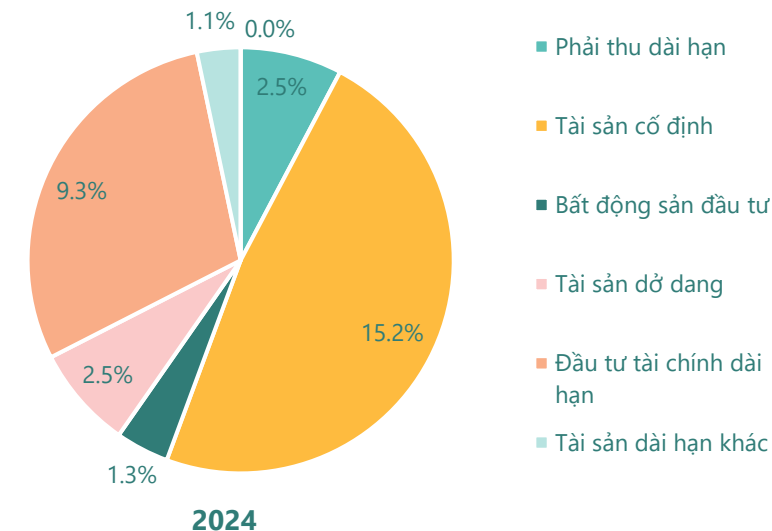
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VEC** năm 2024 đạt **746.1** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VEC năm 2024 giảm **15.9%** so với năm trước, đạt **508.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

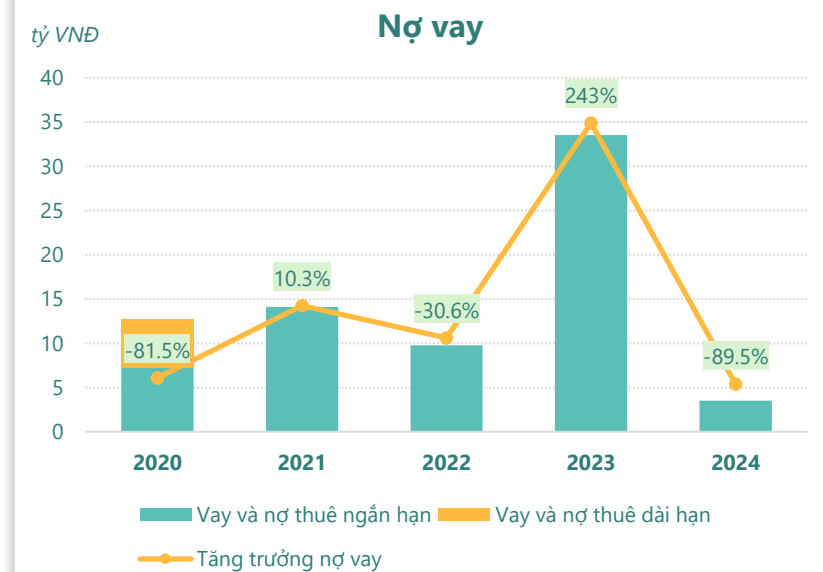
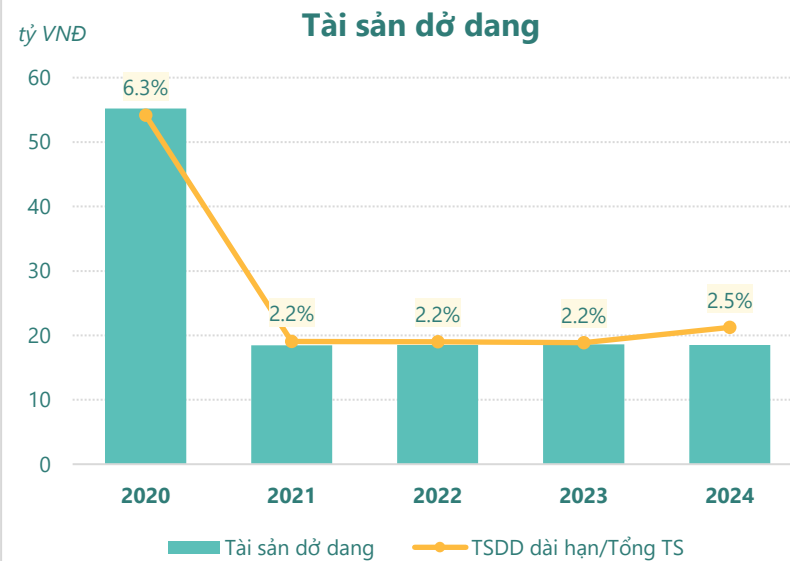
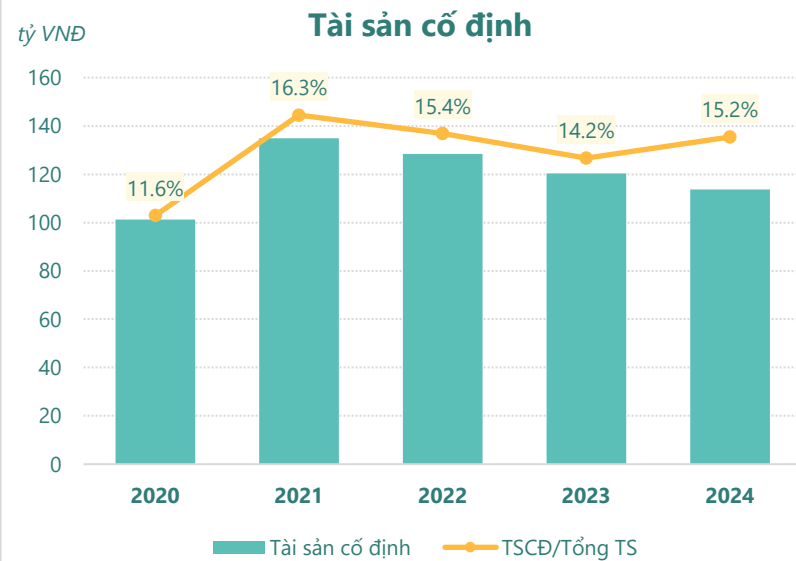
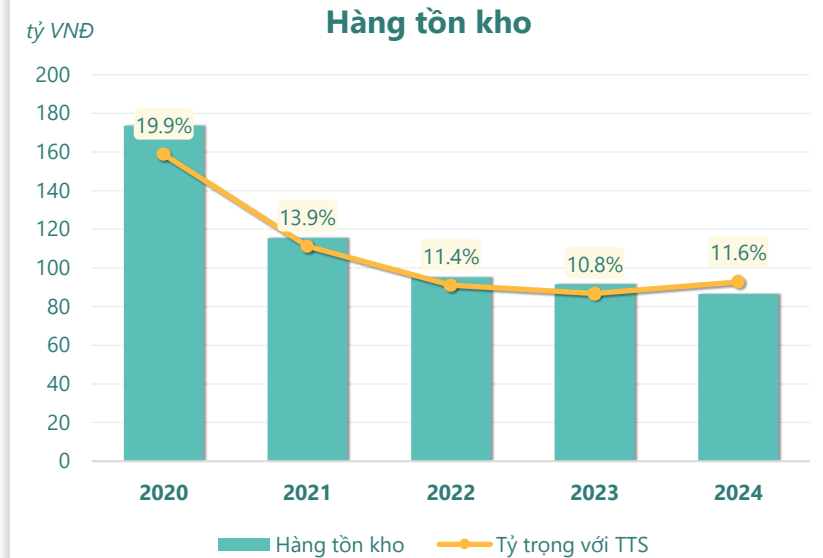
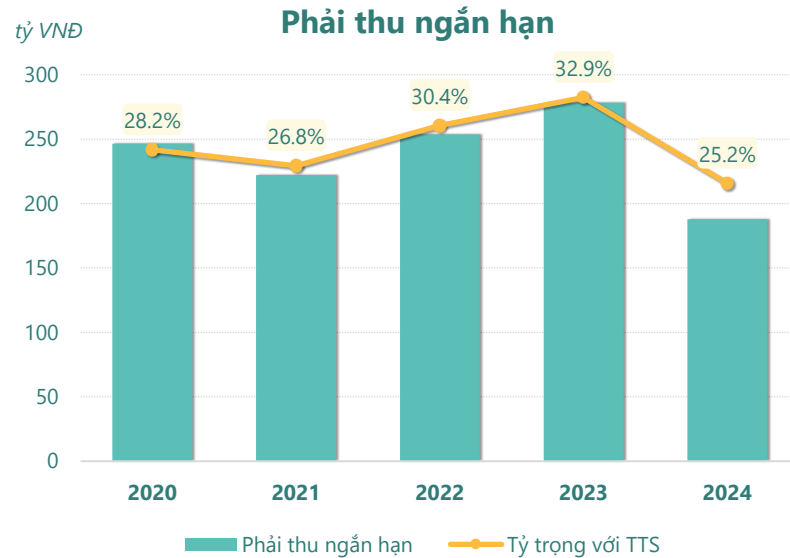
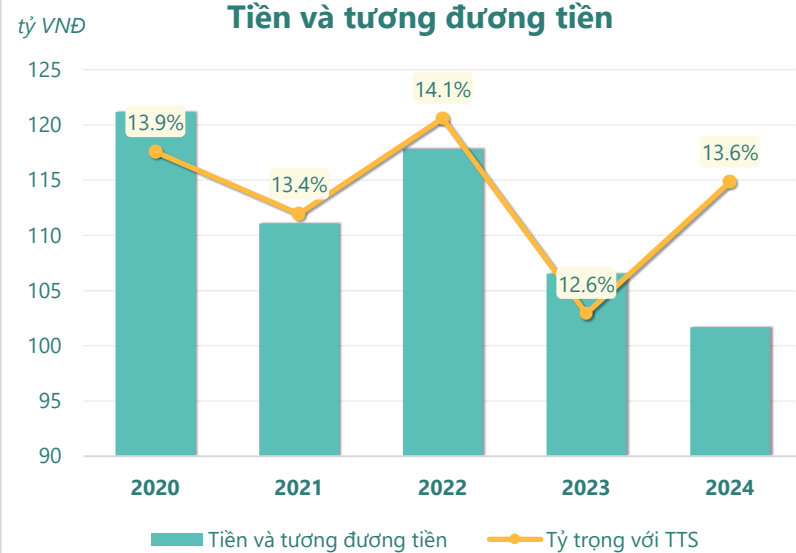
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **237.3** tỷ đồng giảm **1.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **31.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.29%.

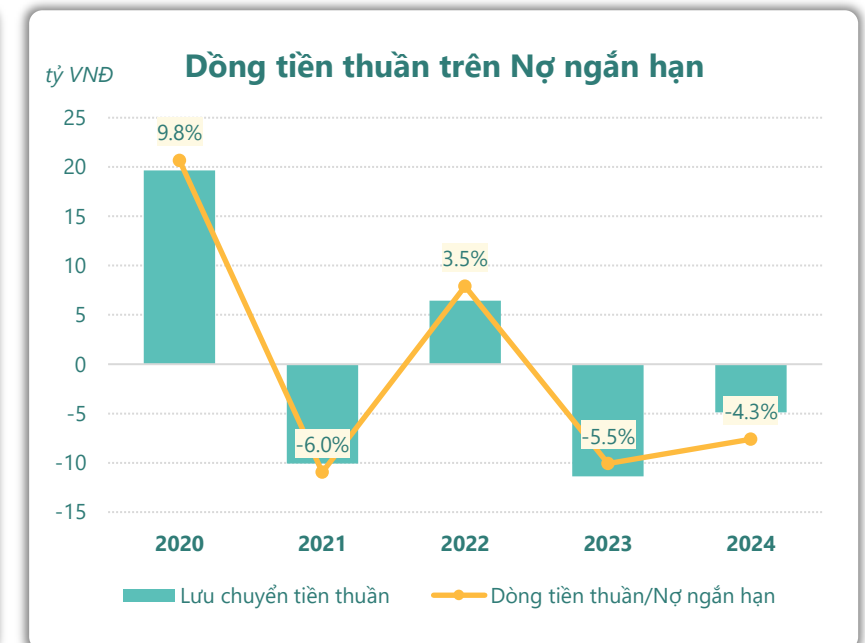
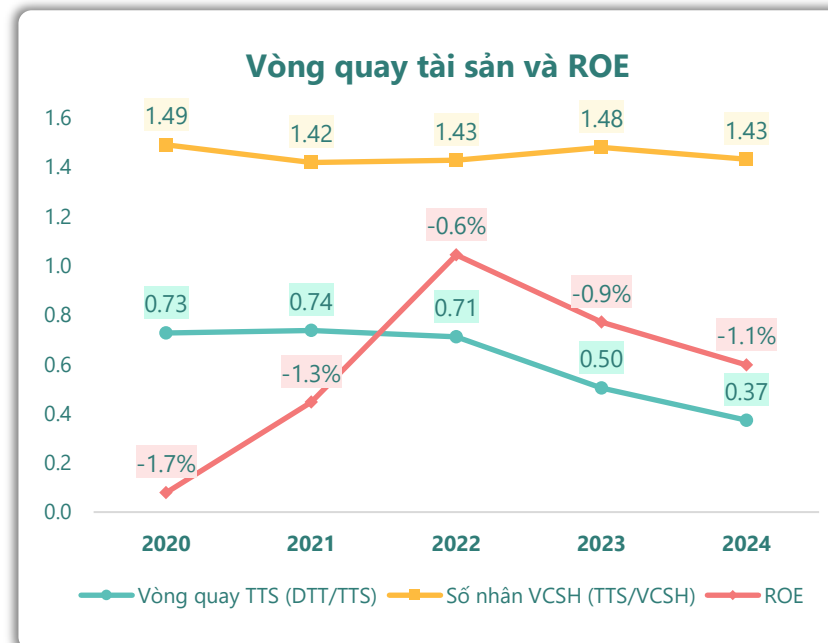
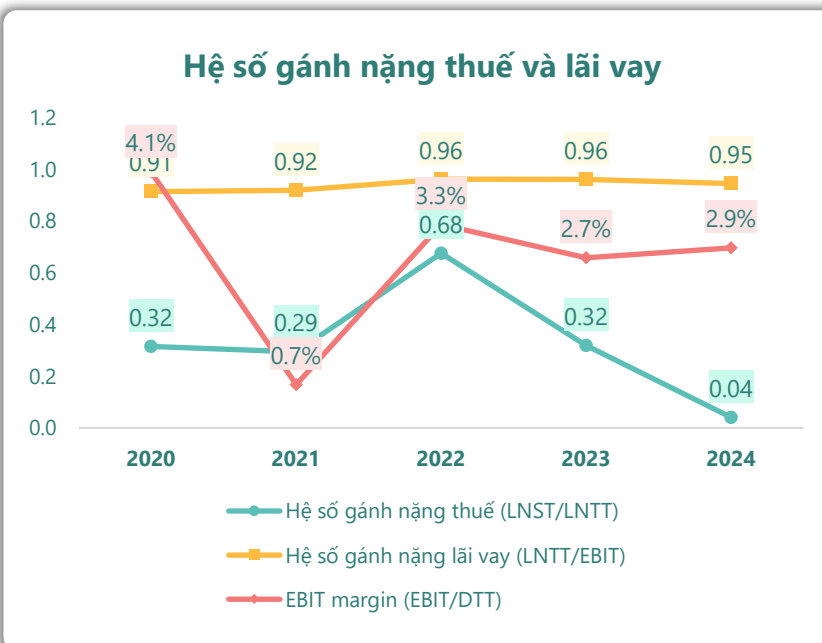
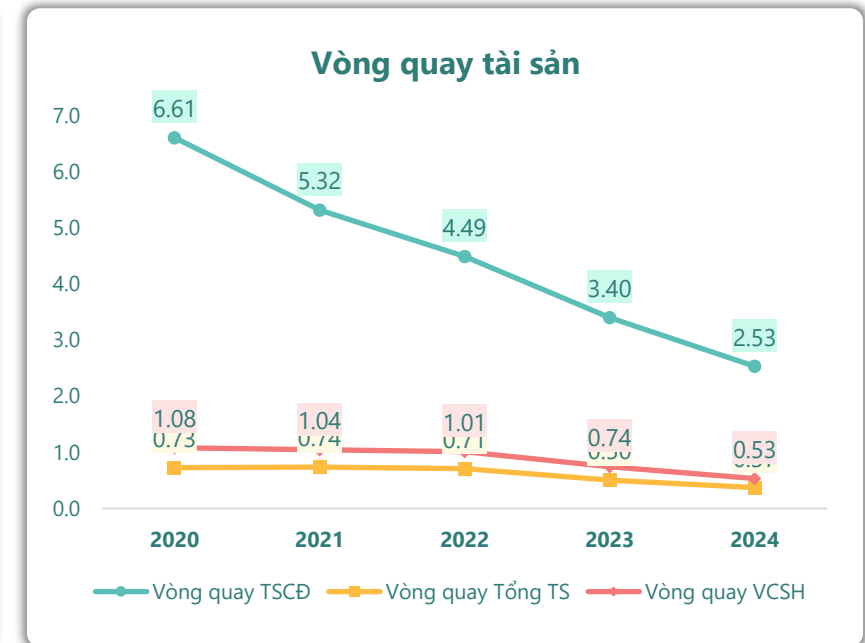
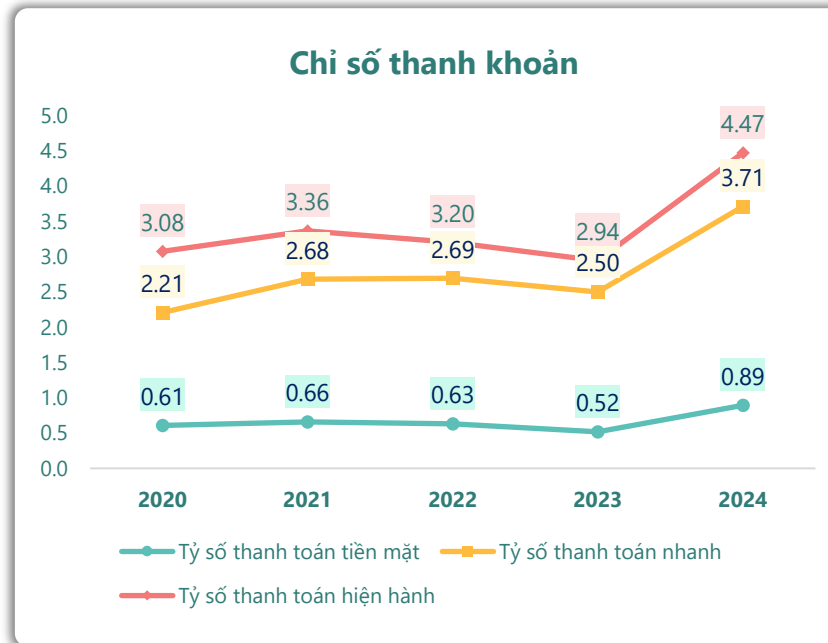
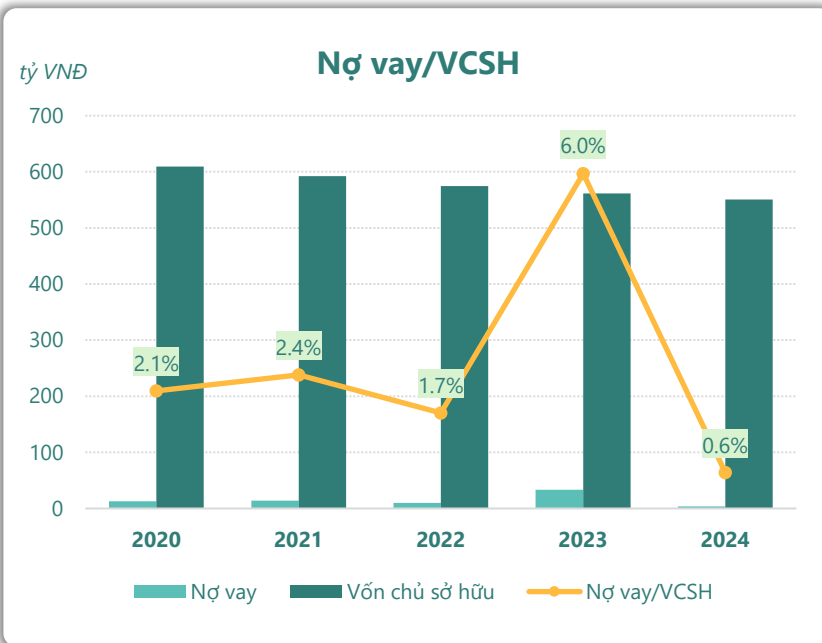
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	628	591	423	297
Giá vốn hàng bán	501	460	299	191
Lợi nhuận gộp	127	132	124	105
Doanh thu HĐTC	10.9	12.1	13.1	11.6
Chi phí TC	1.35	0.95	2.28	0.72
Chi phí lãi vay	0.35	0.73	0.45	0.47
LN trong công ty LKLD	-2.87	-10.8	-3.85	-1.28
Chi phí bán hàng	66.1	44.0	49.5	38.6
Chi phí QLDN	64.9	72.4	74.1	74.9
LN thuần từ HĐKD	2.34	15.8	7.41	1.30
Lợi nhuận khác	1.67	2.86	3.75	6.84
LN trước thuế	4.02	18.7	11.2	8.14
Lợi nhuận sau thuế	1.18	12.6	3.56	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	-7.80	-3.65	-5.30	-6.27

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.4	23.4	-22.1	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.3	-1.66	-13.0	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	-15.3	23.7	-33.2
Tiền đầu kỳ	121	111	118	107
Lưu chuyển tiền thuần	-10.1	6.45	-11.4	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.31	0.07	0.04
Tiền cuối kỳ	111	118	107	102

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	830	834	845	746
Tài sản ngắn hạn	568	598	605	509
Tiền và tương đương tiền	111	118	107	102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	121	124	127
Phải thu ngắn hạn	222	254	278	188
Hàng tồn kho	115	95.0	91.7	86.5
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	10.5	4.62	6.37
Tài sản dài hạn	262	237	240	237
Phải thu dài hạn	18.5	18.4	18.3	18.4
Tài sản cố định	135	128	120	114
Bất động sản đầu tư	7.98	7.50	7.02	9.62
Tài sản dở dang	18.5	18.5	18.6	18.5
Đầu tư tài chính dài hạn	72.2	56.3	68.5	69.3
Tài sản dài hạn khác	10.1	7.56	7.00	7.85
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	238	260	283	195
Nợ ngắn hạn	169	187	206	114
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	9.78	33.5	3.52
Phải trả người bán ngắn hạn	56.9	129	124	53.9
Nợ dài hạn	68.9	73.2	77.9	81.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	592	575	561	551
Vốn chủ sở hữu	592	574	561	551
Vốn điều lệ	438	438	438	438
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.36	0